

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIÁO DỤC KỸ NĂNG TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN GIÁO DỤC KỸ NĂNG TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL SKILLS EDUCATION CONSULTANCY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GLOBAL SKILLS EC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107191237

**3. Ngày thành lập:** 10/12/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Tháp B, tòa nhà Keangnam, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: [hjlee203@goole.com](mailto:hjlee203@goole.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Bán buôn xăng dầu, bán buôn khí đốt                                                                                                                                                             | 4661     |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                       | 4662     |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến ; Bán buôn xi măng ;<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi ; Bán buôn kính xây dựng ;<br>Bán buôn sơn, véc ni ; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh | 4663     |
| 4.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                           | 6201     |
| 5.  | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312     |
| 6.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                           | 4100     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                       | 4210     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                    | 4220     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                           | 4321     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 11. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                               | 4513     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Đại lý                                                                                                                                                                                                                             | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn thực phẩm<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt ; Bán buôn thủy sản ;<br>Bán buôn rau, quả ; Bán buôn cà phê ; Bán buôn đường, sữa và<br>các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ<br>cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 14. | Bán buôn đồ uống<br>Bán buôn đồ uống có cồn: - Bán buôn rượu mạnh; - Bán buôn<br>rượu vang; - Bán buôn bia.<br>Bán buôn đồ uống không có cồn: - Bán buôn đồ uống nhẹ<br>không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola,<br>pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...; - Bán buôn<br>nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác                                                                                                        | 4633 |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép ; Bán buôn vải ; Bán<br>buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng<br>dệt khác ; Bán buôn hàng may mặc ; Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác ; Bán buôn<br>dụng cụ y tế ; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm<br>vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh ; Bán buôn đồ điện<br>gia dụng, đèn và bộ đèn điện ; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và<br>đồ dùng nội thất tương tự ; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn<br>phòng phẩm ; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                              | 4649 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây<br>dựng ; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy<br>phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong<br>mạch điện ) ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt,<br>may, da giày ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy<br>văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) ; Bán buôn<br>máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 21. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet<br>- Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>Cho thuê xe chở khách có người lái để vận tải hành khách, hợp<br>đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 26. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8510        |
| 27. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy về tôn giáo;<br>- Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể. Nhóm này cũng gồm:<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559(Chính) |
| 28. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Tư vấn giáo dục, Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560        |
| 29. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619        |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820        |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020        |
| 32. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7110        |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310        |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320        |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7490        |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ<br>Cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 38. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911        |
| 39. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912        |
| 40. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129        |
| 41. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130        |

|     |                                                                                                                        |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 42. | Đối với ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định của Pháp luật | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG      Giới tính: *Nữ*  
 Sinh ngày: 19/03/1983      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012128677

Ngày cấp: 22/02/2012      Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 434 phố Trần Quý Cáp, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: *Số 434 phố Trần Quý Cáp, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG                      Giới tính: Nữ  
Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 19/03/1983      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012128677

Ngày cấp: 22/02/2012      Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 434 phố Trần Quý Cáp, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

*Số 434 phố Trần Quý Cáp, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội